MUNI
ARTS

3. Hodina

Základy vietnamštiny 4 (Vzakl4)

Pětiminutovka

Họ và tên	Ngày tháng năm
Pracovat Pošta Časopis Čínština Duben	Thứ mấy Sinh nhật Thư ký Bài tập Mua
Koho maluje slečna Thu? Kdo má kočku?	Anh Hùng là ai? Bao giờ các bạn thi?

MUNI ARTS

Poslech

ao - oa	iu - uy	tha - thoa	thê - thuê	nghe - ngoe	phui - phuy
xào - xoà	tìu - tuỳ	nhà - nhoà	hề - huề	nhè - nhoè	chùi - chuỳ
đáo - đoá	thíu - thuý	cá - quá	tế - tuế	té - toé	túi - tuý
hảo - hoả	xỉu - xuỷ	hả - hoả	để - đuể	kẻ - quẻ	củi - quỷ
lão - loã	kĩu - quỹ	lã - loã	lễ - luễ	lẽ - loẽ	lũi - luỹ
tạo - toạ	nhịu - nhuỵ	tạ - toạ	nghệ - nguệ	hẹ - hoẹ	thụi - thuỵ

Introduction 2 – track 5 – 0:00 – 2:18

MUNI ARTS

Čas

- Rozdíl mezi „giờ“ a „tiếng“
  - Giờ = hodina jako časová jednotka
  - Tiếng = hodina jako časový interval
- Hodina, minuta, vteřina
  - Tiếng, phút, giây

Slovní zásoba spojená s časem

- Chờ, đợi - čekat
- **Chúng tôi chờ/đợi cô ấy một tiếng rồi.**

- Đồng hồ
  - đồng hồ chạy đúng
  - đồng hồ chạy chậm
  - đồng hồ chạy nhanh
  - đồng hồ đứng/chết

MUNI ARTS

Cvičení

A

1. Bao giờ các bạn thi? (tháng sau)
2. Khi nào chị đi bưu điện? (sáng mai)
3. Thứ mấy họ về? (chủ nhật tuần sau)
4. Ngày mùng mấy kỹ sư Hải đến đây? (mùng tám tháng sau)
5. Khi nào họ mua nhà? (sang năm)
6. Bao giờ các anh học bài mới? (ngày mai)
7. Tháng mấy bác sĩ Hùng đi Pháp? (tháng giêng sang năm)
8. Bao giờ sinh nhật cô ấy? (ngày kia)
9. Hôm nào anh mời chúng tôi đi ăn cơm Việt Nam? (tối thứ bảy tuần sau)
10. Khi nào cô đi gặp ông ấy? (chiều mai)

B

1. Ông mua chiếc xe ấy khi nào? (năm ngoái)
2. Bà gặp anh ấy bao giờ? (hôm kia)
3. Mẹ đi chợ khi nào? (sáng nay)
4. Anh xem phim ấy hôm nào? (hôm kia)
5. Bác sĩ Smith đến Hà Nội bao giờ? (đêm qua)
6. Các anh các chị học bài này khi nào? (tuần trước)
7. Bà Ngọc về thứ mấy? (thứ hai)
8. Họ lại đây hôm nào? (hôm qua)
9. Ông ấy hỏi tôi bao giờ? (trưa nay)
10. Họ mua ngôi nhà ấy khi nào? (năm kia)

Cvičení - bao lâu

1. Tối qua cậu xem ti vi bao lâu? (1 tiếng)
2. Ông ấy làm việc ở đây bao lâu? (2 năm)
3. Hôm qua anh đọc báo ở thư viện bao lâu? (nửa tiếng)
4. Cậu làm bài tập ấy bao lâu? (1 tiếng)
5. Kỹ sư Hải làm việc ở đấy bao lâu? (4 năm)
6. Giáo sư Lê Quang Minh dạy tiếng Pháp ở Đại học Sài Gòn bao lâu? (7 năm)
7. Cậu học từ mới bao lâu? (nửa tiếng)
8. Tuần trước các anh nghỉ bao lâu? (2 ngày)
9. Chủ nhật cậu nghe nhạc bao lâu? (3 tiếng)
10. Ông bà ở phố này bao lâu? (12 năm)

1. Ông bà sống “to live” ở thành phố này bao lâu rồi? (21 năm)
2. Các anh học bài này bao lâu rồi? (2 tuần)
3. Hùng ốm “to be sick” bao lâu rồi? (10 ngày)
4. Chị học ở trường này bao lâu rồi? (1 năm rưỡi)
5. Cậu đọc tờ tạp chí này bao lâu rồi? (2 ngày)
6. Anh John làm việc ở Hà Nội bao lâu rồi? (4 tháng)
7. Các cô ấy học tiếng Trung Quốc bao lâu rồi? (4 năm)
8. Cô Lan làm thư ký ở đây bao lâu rồi? (7tháng)
9. Cậu quen cô ấy bao lâu rồi? (4 năm)
10. Các anh chờ giáo sư Lê bao lâu rồi? (15 phút)

Časové indikátory

- Đã
- Rồi
- Vừa, vừa mới, mới
- Đang
- Sẽ
- Sắp
- Chưa
- Rồi

Đã

- Český překlad „už“
- Používá se před slovesem
- Naznačuje, že se událost (sloveso) stala v minulosti
- Anh ấy đã đi Việt Nam.
- Může být i použito v otázce spolu s dalšími časovými indikátory.

Rồi

- „už“
- Taktéž indikuje minulost
- Na konci věty
- Často se pojí s časovým indikátorem „đã“
- Dále se užívá v kladné odpovědi.
- **Chúng tôi đã học bài ấy rồi.**

Cvičení

1. Cô Lan đã làm việc ở đây. (từ năm 1987 đến năm 1989)
2. Chúng tôi đã học bài ấy rồi. (thứ tư tuần trước)
3. Tôi đã gặp họ ở thư viện. (hôm qua)
4. Anh John đã làm việc ở Việt Nam. (năm ngoái)
5. Tôi đã đọc tờ tạp chí ấy rồi. (hôm kia)
6. Chị Thu đã nghỉ, không đi làm việc. (tuần trước)
7. Bà Ngọc đã mua xe ô tô. (tháng trước)
8. Sinh viên đã thi môn ấy rồi. (thứ năm tuần trước)
9. Tôi đã đợi cô ấy, nhưng cô ấy không đến. (tối qua, từ 7 giờ đến 7 rưỡi)
10. Anh Thành đã ốm hai ngày. (tuần trước)

1. Thày Thắng đang dạy toán ở trường này. (năm nay)
2. Kỹ sư Hải đang nghỉ. (tuần này)
3. Hằng đang học năm thứ tư. (năm học "academic year" này)
4. Sinh viên đang chuẩn bị thi. (tháng này)
5. Họ đang nghe nhạc. (bây giờ)
6. Chúng tôi đang học bài này. (một tuần rồi)
7. Kỹ sư Dũng đang làm việc ở nhà máy ấy. (từ năm 1980)
8. Cô ấy đang học tiếng Nhật. (năm học này)
9. Cháu đang ngủ. (từ 1 giờ đến bây giờ)
10. Tôi đang chờ họ. (15 phút rồi)

MUNI
ARTS

Tấm Cám

12 Jaro 2024

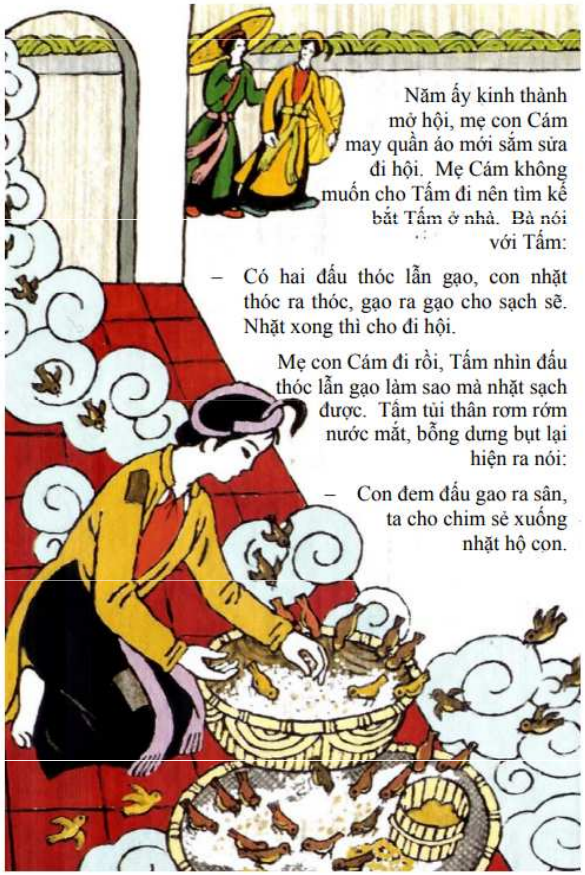

Năm ấy kinh thành mở hội, mẹ con Cám may quần áo mới sắm sửa đi hội. Mẹ Cám không muốn cho Tấm đi nên tìm kế bắt Tấm ở nhà. Bà nói với Tấm:

– Có hai đấu thóc lẫn gạo, con nhặt thóc ra thóc, gạo ra gạo cho sạch sẽ. Nhặt xong thì cho đi hội.

Mẹ con Cám đi rồi, Tấm nhìn đấu thóc lẫn gạo làm sao mà nhặt sạch được. Tấm tủi thân rơm rớm nước mắt, bỗng dưng bụt lại hiện ra nói:

– Con đem đấu gạo ra sân, ta cho chim sẻ xuống nhặt hộ con.

Chỉ một loáng đàn sẻ đã nhặt sạch sẽ. Tấm ra vại nước soi mặt thấy xống áo thế này thì đi hội làm sao.

Tấm lại khóc rồi bụt lại hiện lên nói:

– Bạn bống sẽ giúp con! Con mang những hũ xương bống ở chân giường ra đây.

Bụt vừa nói xong thì tất cả hũ xương đó biến thành quần áo, yếm, thắt lưng, giầy cườm… và cả một con ngựa hồng hí một tiếng cất vó như giục Tấm đi. Trong chốc lát Tấm trở thành một cô tiên ngồi trên lưng ngựa đến nơi trảy hội. Đi một quãng qua suối, một chiếc giầy cườm của Tấm bị rơi xuống suối trôi đi mất.

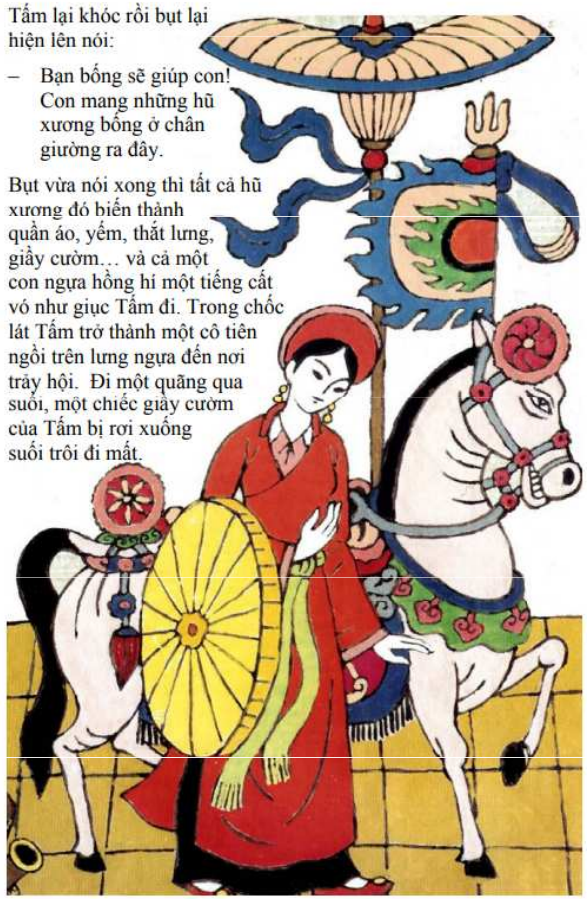

MUNI ARTS